

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
1	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100		71/NQ-HĐND	84518568
2	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	Chưa bao gồm hoá chất	71/NQ-HĐND	84518570
3	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	94.600		71/NQ-HĐND	84518676
4	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000		71/NQ-HĐND	84518683
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	71/NQ-HĐND	84518726
6	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000		71/NQ-HĐND	84518729
7	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300		71/NQ-HĐND	84518809
8	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	71/NQ-HĐND	84518812
9	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700		71/NQ-HĐND	84518842
10	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600		71/NQ-HĐND	84518863
11	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900		71/NQ-HĐND	84518879
12	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900		71/NQ-HĐND	84518889
13	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600		71/NQ-HĐND	84518893
14	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600		71/NQ-HĐND	84518917
15	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	71/NQ-HĐND	84518920
16	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	71/NQ-HĐND	84518926
17	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000		71/NQ-HĐND	84518933
18	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69.000		71/NQ-HĐND	84518936
19	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84518939
20	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	71/NQ-HĐND	84518944
21	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500		71/NQ-HĐND	84518986
22	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100		71/NQ-HĐND	84518992
23	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800		71/NQ-HĐND	84519003
24	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400		71/NQ-HĐND	84519017
25	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700		71/NQ-HĐND	84519035
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600		71/NQ-HĐND	84519036
27	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600		71/NQ-HĐND	84519042
28	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600		71/NQ-HĐND	84519145
29	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600		71/NQ-HĐND	84519160
30	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600		71/NQ-HĐND	84519244
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600		71/NQ-HĐND	84519248
32	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600		71/NQ-HĐND	84519281
33	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600		71/NQ-HĐND	84519301
34	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600		71/NQ-HĐND	84519305
35	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600		71/NQ-HĐND	84519310
36	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600		71/NQ-HĐND	84519316

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
37	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600		71/NQ-HĐND	84519332
38	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600		71/NQ-HĐND	84519337
39	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600		71/NQ-HĐND	84519347
40	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600		71/NQ-HĐND	84519410
41	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600		71/NQ-HĐND	84519433
42	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600		71/NQ-HĐND	84519442
43	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600		71/NQ-HĐND	84519506
44	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600		71/NQ-HĐND	84519510
45	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600		71/NQ-HĐND	84519520
46	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400		71/NQ-HĐND	84520189
47	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400		71/NQ-HĐND	84520196
48	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500		71/NQ-HĐND	84520198
49	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500		71/NQ-HĐND	84520209
50	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500		71/NQ-HĐND	84520270
51	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300		71/NQ-HĐND	84520286
52	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500		71/NQ-HĐND	84520295
53	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700		71/NQ-HĐND	84520302
54	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800		71/NQ-HĐND	84520359
55	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100		71/NQ-HĐND	84520362
56	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100		71/NQ-HĐND	84520451
57	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520456
58	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	71/NQ-HĐND	84520467
59	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300		71/NQ-HĐND	84520496
60	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000		71/NQ-HĐND	84520500
61	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800		71/NQ-HĐND	84520514
62	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600		71/NQ-HĐND	84520527
63	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100		71/NQ-HĐND	84520555

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
64	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phản đá)	33.500		71/NQ-HĐND	84520563
65	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520568
66	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520574
67	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520576
68	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000		71/NQ-HĐND	84520608
69	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520638
70	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520641
71	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000		71/NQ-HĐND	84520644
72	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800		71/NQ-HĐND	84520681
73	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600		71/NQ-HĐND	84520686
74	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600		71/NQ-HĐND	84520711
75	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200		71/NQ-HĐND	84520720
76	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200		71/NQ-HĐND	84520723
77	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000		71/NQ-HĐND	84520725
78	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600		71/NQ-HĐND	84520731
79	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65.200		71/NQ-HĐND	84520735
80	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200		71/NQ-HĐND	84520740
81	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600		71/NQ-HĐND	84520744
82	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600		71/NQ-HĐND	84520751
83	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	71/NQ-HĐND	84520753
84	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100		71/NQ-HĐND	84520760
85	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500		71/NQ-HĐND	84520762
86	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000		71/NQ-HĐND	84520830
87	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520842
88	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất	71/NQ-HĐND	84520853
89	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800		71/NQ-HĐND	84520864
90	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800		71/NQ-HĐND	84520886
91	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400		71/NQ-HĐND	84520906
92	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800		71/NQ-HĐND	84520935
93	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500		71/NQ-HĐND	84520984
94	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45.500		71/NQ-HĐND	84521007
95	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500		71/NQ-HĐND	84521021
96	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400		71/NQ-HĐND	84535490
97	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900		71/NQ-HĐND	84535725
98	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	71/NQ-HĐND	84535800
99	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100		71/NQ-HĐND	84535826

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
100	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600		71/NQ-HĐND	84535853
101	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500		71/NQ-HĐND	84535857
102	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800		71/NQ-HĐND	84535870
103	01.0080.0206	Thay canuy n mở khí quản	263.700		71/NQ-HĐND	84535919
104	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900		71/NQ-HĐND	84535955
105	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300		71/NQ-HĐND	84535960
106	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	71/NQ-HĐND	84535966
107	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	101.800		71/NQ-HĐND	84535972
108	01.0164.0210	Thông bằng quang	101.800		71/NQ-HĐND	84535982
109	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	71/NQ-HĐND	84535993
110	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000		71/NQ-HĐND	84535999
111	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800		71/NQ-HĐND	84536003
112	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		71/NQ-HĐND	84536015
113	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500		71/NQ-HĐND	84536027
114	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400		71/NQ-HĐND	84536041
115	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	71/NQ-HĐND	84536090
116	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500		71/NQ-HĐND	84536184
117	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800		71/NQ-HĐND	84536217
118	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500		71/NQ-HĐND	84536282
119	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	71/NQ-HĐND	84536342
120	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400		71/NQ-HĐND	84536432
121	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600		71/NQ-HĐND	84536451
122	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700		71/NQ-HĐND	84536461
123	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	71/NQ-HĐND	84536567
124	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		71/NQ-HĐND	84536603
125	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700		71/NQ-HĐND	84536621
126	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900		71/NQ-HĐND	84536636
127	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300		71/NQ-HĐND	84536703
128	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600		71/NQ-HĐND	84536734
129	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700		71/NQ-HĐND	84536843
130	02.0232.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	71/NQ-HĐND	84536870
131	02.0233.0158	Rửa bằng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	71/NQ-HĐND	84536880
132	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700		71/NQ-HĐND	84536904
133	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		71/NQ-HĐND	84536942
134	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400		71/NQ-HĐND	84536961
135	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400		71/NQ-HĐND	84536971
136	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600		71/NQ-HĐND	84536979
137	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600		71/NQ-HĐND	84536991

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
138	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700		71/NQ-HĐND	84537035
139	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900		71/NQ-HĐND	84537053
140	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800		71/NQ-HĐND	84537080
141	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100		71/NQ-HĐND	84537125
142	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	71/NQ-HĐND	84537137
143	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100		71/NQ-HĐND	84537149
144	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600		71/NQ-HĐND	84537159
145	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500		71/NQ-HĐND	84537199
146	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800		71/NQ-HĐND	84537236
147	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700		71/NQ-HĐND	84537309
148	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800		71/NQ-HĐND	84537316
149	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400		71/NQ-HĐND	84537326
150	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500		71/NQ-HĐND	84537629
151	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500		71/NQ-HĐND	84537645
152	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700		71/NQ-HĐND	84537670
153	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300		71/NQ-HĐND	84537680
154	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800		71/NQ-HĐND	84537697
155	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700		71/NQ-HĐND	84537706
156	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400		71/NQ-HĐND	84537718
157	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700		71/NQ-HĐND	84537735
158	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800		71/NQ-HĐND	84537749
159	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	71/NQ-HĐND	84537756
160	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000		71/NQ-HĐND	84537768
161	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700		71/NQ-HĐND	84537775
162	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700		71/NQ-HĐND	84537789
163	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800		71/NQ-HĐND	84537815
164	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		71/NQ-HĐND	84537837
165	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500		71/NQ-HĐND	84537844
166	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400		71/NQ-HĐND	84537881
167	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400		71/NQ-HĐND	84537888
168	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		71/NQ-HĐND	84537939
169	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538175
170	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538187
171	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		71/NQ-HĐND	84538217
172	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300		71/NQ-HĐND	84538230
173	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300		71/NQ-HĐND	84538244
174	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300		71/NQ-HĐND	84538264
175	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300		71/NQ-HĐND	84538290
176	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300		71/NQ-HĐND	84538300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
177	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300		71/NQ-HĐND	84538307
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300		71/NQ-HĐND	84538320
179	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		71/NQ-HĐND	84538331
180	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300		71/NQ-HĐND	84538344
181	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300		71/NQ-HĐND	84538358
182	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300		71/NQ-HĐND	84538375
183	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300		71/NQ-HĐND	84538388
184	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300		71/NQ-HĐND	84538400
185	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538411
186	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538420
187	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538427
188	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538434
189	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538447
190	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538453
191	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538463
192	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538477
193	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538490
194	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538526
195	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538545
196	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538555
197	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538567
198	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84538580
199	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000		71/NQ-HĐND	84538591
200	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		71/NQ-HĐND	84538599
201	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		71/NQ-HĐND	84538611
202	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000		71/NQ-HĐND	84538638
203	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000		71/NQ-HĐND	84538651
204	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		71/NQ-HĐND	84538666
205	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		71/NQ-HĐND	84538691
206	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000		71/NQ-HĐND	84538710
207	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		71/NQ-HĐND	84538722
208	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000		71/NQ-HĐND	84538730
209	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		71/NQ-HĐND	84538773
210	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		71/NQ-HĐND	84538787
211	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		71/NQ-HĐND	84538793
212	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		71/NQ-HĐND	84538804

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
213	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000		71/NQ-HĐND	84539138
214	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		71/NQ-HĐND	84539145
215	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000		71/NQ-HĐND	84539190
216	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		71/NQ-HĐND	84539195
217	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mõi cơ	76.000		71/NQ-HĐND	84539211
218	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		71/NQ-HĐND	84539241
219	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		71/NQ-HĐND	84539276
220	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nòn, nấc	76.000		71/NQ-HĐND	84539288
221	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539296
222	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539305
223	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539315
224	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539324
225	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539362
226	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539367
227	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539374
228	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84539380
229	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200		71/NQ-HĐND	84539388
230	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500		71/NQ-HĐND	84539401
231	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600		71/NQ-HĐND	84539413
232	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500		71/NQ-HĐND	84539422
233	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800		71/NQ-HĐND	84539426
234	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	85.500		71/NQ-HĐND	84539482
235	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900		71/NQ-HĐND	84539501
236	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000		71/NQ-HĐND	84539517
237	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	46.600		71/NQ-HĐND	84539544
238	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500		71/NQ-HĐND	84539569
239	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300		71/NQ-HĐND	84539623
240	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500		71/NQ-HĐND	84539646
241	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84539677
242	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000		71/NQ-HĐND	84539705
243	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105.800		71/NQ-HĐND	84539750
244	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	71/NQ-HĐND	84539802
245	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800		71/NQ-HĐND	84539837
246	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000		71/NQ-HĐND	84539881
247	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	71/NQ-HĐND	84539917
248	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500		71/NQ-HĐND	84540018
249	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900		71/NQ-HĐND	84540044
250	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84540047
251	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700		71/NQ-HĐND	84540125

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
252	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400		71/NQ-HĐND	84540146
253	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700		71/NQ-HĐND	84540156
254	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		71/NQ-HĐND	84540167
255	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500		71/NQ-HĐND	84540184
256	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92.400		71/NQ-HĐND	84540197
257	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400		71/NQ-HĐND	84540233
258	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800		71/NQ-HĐND	84540323
259	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	71/NQ-HĐND	84540349
260	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	71/NQ-HĐND	84540420
261	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000		71/NQ-HĐND	84540437
262	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100		71/NQ-HĐND	84540485
263	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	71/NQ-HĐND	84540660
264	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	71/NQ-HĐND	84540671
265	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000		71/NQ-HĐND	84540724
266	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000		71/NQ-HĐND	84540741
267	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000		71/NQ-HĐND	84540791
268	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000		71/NQ-HĐND	84540835
269	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	218.500		71/NQ-HĐND	84540859
270	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500		71/NQ-HĐND	84540898
271	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500		71/NQ-HĐND	84540910
272	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700		71/NQ-HĐND	84540929
273	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	71/NQ-HĐND	84541009
274	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000		71/NQ-HĐND	84542405
275	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000		71/NQ-HĐND	84542492
276	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.857.900		71/NQ-HĐND	84542926
277	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800		71/NQ-HĐND	84542978
278	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500		71/NQ-HĐND	84542989
279	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800		71/NQ-HĐND	84542999
280	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900		71/NQ-HĐND	84543089
281	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300		71/NQ-HĐND	84543334
282	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500		71/NQ-HĐND	84543357
283	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84543427

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
284	08.0009.0228	Cứu	37.000		71/NQ-HĐND	84543437
285	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		71/NQ-HĐND	84543446
286	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300		71/NQ-HĐND	84543457
287	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300		71/NQ-HĐND	84543484
288	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300		71/NQ-HĐND	84543527
289	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300		71/NQ-HĐND	84543547
290	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300		71/NQ-HĐND	84543597
291	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700		71/NQ-HĐND	84543658
292	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		71/NQ-HĐND	84543713
293	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		71/NQ-HĐND	84543778
294	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		71/NQ-HĐND	84543786
295	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300		71/NQ-HĐND	84543819
296	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300		71/NQ-HĐND	84543829
297	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300		71/NQ-HĐND	84543936
298	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300		71/NQ-HĐND	84543957
299	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300		71/NQ-HĐND	84544116
300	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		71/NQ-HĐND	84544125
301	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		71/NQ-HĐND	84544147
302	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		71/NQ-HĐND	84544153
303	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544168
304	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544182
305	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544190
306	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544195
307	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544204
308	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544514
309	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544546
310	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544564
311	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544597
312	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544612
313	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544621
314	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544644
315	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544661
316	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544685
317	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544702
318	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544716
319	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544727

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
320	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544750
321	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544762
322	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544776
323	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544783
324	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84544854
325	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84545132
326	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84545151
327	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	71/NQ-HĐND	84545162
328	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		71/NQ-HĐND	84545176
329	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		71/NQ-HĐND	84545186
330	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000		71/NQ-HĐND	84545195
331	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000		71/NQ-HĐND	84545232
332	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		71/NQ-HĐND	84545252
333	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		71/NQ-HĐND	84545265
334	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000		71/NQ-HĐND	84545278
335	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000		71/NQ-HĐND	84545292
336	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		71/NQ-HĐND	84545321
337	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		71/NQ-HĐND	84545337
338	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000		71/NQ-HĐND	84545351
339	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		71/NQ-HĐND	84545368
340	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		71/NQ-HĐND	84545377
341	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		71/NQ-HĐND	84545392
342	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		71/NQ-HĐND	84545403
343	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000		71/NQ-HĐND	84545543
344	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000		71/NQ-HĐND	84545711
345	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000		71/NQ-HĐND	84545753
346	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000		71/NQ-HĐND	84545776
347	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000		71/NQ-HĐND	84545792
348	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		71/NQ-HĐND	84545813
349	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		71/NQ-HĐND	84545823
350	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000		71/NQ-HĐND	84545844
351	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		71/NQ-HĐND	84545858
352	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		71/NQ-HĐND	84545870
353	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		71/NQ-HĐND	84545906
354	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		71/NQ-HĐND	84545923
355	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000		71/NQ-HĐND	84545989

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
356	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000		71/NQ-HĐND	84546010
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000		71/NQ-HĐND	84546223
358	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546324
359	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546353
360	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546375
361	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546424
362	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546450
363	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546465
364	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546476
365	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546494
366	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546509
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546522
368	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		71/NQ-HĐND	84546536
369	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		71/NQ-HĐND	84546568
370	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		71/NQ-HĐND	84546656
371	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000		71/NQ-HĐND	84546755
372	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	71/NQ-HĐND	84546963
373	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị máng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	71/NQ-HĐND	84546982
374	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300		71/NQ-HĐND	84546994
375	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200		71/NQ-HĐND	84547058
376	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500		71/NQ-HĐND	84547179
377	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500		71/NQ-HĐND	84547210
378	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200		71/NQ-HĐND	84547270
379	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500		71/NQ-HĐND	84547521
380	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500		71/NQ-HĐND	84547549
381	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500		71/NQ-HĐND	84547563
382	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500		71/NQ-HĐND	84547575
383	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200		71/NQ-HĐND	84547806
384	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200		71/NQ-HĐND	84548117
385	10.0805.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	71/NQ-HĐND	84548255
386	10.0806.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	71/NQ-HĐND	84548265
387	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200		71/NQ-HĐND	84548331

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
388	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	71/NQ-HĐND	84548435
389	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900		71/NQ-HĐND	84549009
390	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800		71/NQ-HĐND	84549108
391	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000		71/NQ-HĐND	84549617
392	10.1023.0532	Nắn, bỏ bột gãy xương gót	167.000		71/NQ-HĐND	84549743
393	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200		71/NQ-HĐND	84549870
394	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200		71/NQ-HĐND	84549892
395	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648.200		71/NQ-HĐND	84549910
396	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400		71/NQ-HĐND	84550223
397	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900		71/NQ-HĐND	84550250
398	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900		71/NQ-HĐND	84550331
399	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900		71/NQ-HĐND	84550430
400	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900		71/NQ-HĐND	84550446
401	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600		71/NQ-HĐND	84550462
402	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600		71/NQ-HĐND	84550474
403	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	759.800		71/NQ-HĐND	84550502
404	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100		71/NQ-HĐND	84550569
405	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700		71/NQ-HĐND	84550640
406	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600		71/NQ-HĐND	84550656
407	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500		71/NQ-HĐND	84550700
408	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500		71/NQ-HĐND	84550705
409	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	71/NQ-HĐND	84550815
410	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bong	194.700		71/NQ-HĐND	84550834
411	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000		71/NQ-HĐND	84550872
412	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000		71/NQ-HĐND	84550883
413	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100		71/NQ-HĐND	84550899
414	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200		71/NQ-HĐND	84550954
415	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400		71/NQ-HĐND	84550973
416	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700		71/NQ-HĐND	84550992

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
417	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700		71/NQ-HĐND	84551008
418	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700		71/NQ-HĐND	84551022
419	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700		71/NQ-HĐND	84551035
420	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900		71/NQ-HĐND	84551064
421	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	786.700		71/NQ-HĐND	84551108
422	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500		71/NQ-HĐND	84551140
423	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000		71/NQ-HĐND	84551156
424	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700		71/NQ-HĐND	84551174
425	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600		71/NQ-HĐND	84551209
426	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400		71/NQ-HĐND	84551246
427	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100		71/NQ-HĐND	84551264
428	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500		71/NQ-HĐND	84551276
429	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500		71/NQ-HĐND	84551290
430	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400		71/NQ-HĐND	84551305
431	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100		71/NQ-HĐND	84551737
432	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100		71/NQ-HĐND	84551771
433	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600		71/NQ-HĐND	84551790
434	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500		71/NQ-HĐND	84551807
435	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500		71/NQ-HĐND	84551821
436	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500		71/NQ-HĐND	84551833
437	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500		71/NQ-HĐND	84551850
438	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700		71/NQ-HĐND	84551881
439	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000		71/NQ-HĐND	84551929
440	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000		71/NQ-HĐND	84551940
441	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100		71/NQ-HĐND	84552049
442	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700		71/NQ-HĐND	84552068
443	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500		71/NQ-HĐND	84552119
444	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800		71/NQ-HĐND	84552134
445	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000		71/NQ-HĐND	84552148
446	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600		71/NQ-HĐND	84552186
447	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600		71/NQ-HĐND	84552214
448	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		71/NQ-HĐND	84552911
449	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		71/NQ-HĐND	84552991
450	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900		71/NQ-HĐND	84553012
451	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		71/NQ-HĐND	84553056
452	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.	71/NQ-HĐND	84553071
453	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500		71/NQ-HĐND	84553136
454	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900		71/NQ-HĐND	84553147
455	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800		71/NQ-HĐND	84553169

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
456	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	71/NQ-HĐND	84553183
457	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100		71/NQ-HĐND	84553568
458	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500		71/NQ-HĐND	84569645
459	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100		71/NQ-HĐND	84569771
460	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400		71/NQ-HĐND	84569777
461	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218.500		71/NQ-HĐND	84569788
462	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400		71/NQ-HĐND	84569805
463	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86072709
464	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073004
465	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073029
466	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073051
467	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073134
468	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073193
469	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073228
470	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073273
471	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073300
472	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073309
473	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073311
474	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073375
475	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073383
476	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073416
477	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073575
478	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073592
479	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073603
480	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073680
481	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073687
482	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073793
483	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073808
484	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073873
485	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073878
486	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073933
487	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	86073954
488	13.1898	Khám Phụ sản	39.800		71/NQ-HĐND	86101721
489	02.1898	Khám Nội	39.800		71/NQ-HĐND	86101823
490	10.1898	Khám Ngoại	39.800		71/NQ-HĐND	86101843
491	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000		71/NQ-HĐND	86310594
492	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200		71/NQ-HĐND	86310623

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
493	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50.760		71/NQ-HĐND	86310628
494	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245.000		71/NQ-HĐND	86310633
495	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211.000		71/NQ-HĐND	86310653
496	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000		71/NQ-HĐND	86310683
497	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500		71/NQ-HĐND	86713545
498	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897.100		71/NQ-HĐND	88075105
499	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200		71/NQ-HĐND	88075743
500	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		71/NQ-HĐND	88075756
501	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500		71/NQ-HĐND	88075767
502	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		71/NQ-HĐND	88075781
503	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200		71/NQ-HĐND	88075790
504	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200		71/NQ-HĐND	88075907
505	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000		71/NQ-HĐND	88075941
506	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500		71/NQ-HĐND	88105085
507	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600		71/NQ-HĐND	90552457
508	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	71/NQ-HĐND	90552499
509	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552513
510	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552516
511	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552526
512	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	71/NQ-HĐND	90552530
513	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552538
514	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552540
515	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		71/NQ-HĐND	90552541
516	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		71/NQ-HĐND	90552543
517	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600		71/NQ-HĐND	90552544
518	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552545
519	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552547
520	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552549
521	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552551
522	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552552
523	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000		71/NQ-HĐND	90552553

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
524	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600		71/NQ-HĐND	90552556
525	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552560
526	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552561
527	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552563
528	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552565
529	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400		71/NQ-HĐND	90552666
530	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300		71/NQ-HĐND	90552689
531	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300		71/NQ-HĐND	90552690
532	03.2117.0901	Lấy dị vật tại [đơn giản]	70.300		71/NQ-HĐND	90552705
533	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552712
534	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552731
535	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552735
536	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600		71/NQ-HĐND	90552736
537	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552737
538	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552738
539	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600		71/NQ-HĐND	90552739
540	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000		71/NQ-HĐND	90552740
541	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300		71/NQ-HĐND	90552748
542	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000		71/NQ-HĐND	90552764
543	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552790
544	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552792
545	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552794
546	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552796
547	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552798
548	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552800
549	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552802
550	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552804
551	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552805
552	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552807
553	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552809
554	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552810
555	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552812
556	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552817
557	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552818

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
558	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600		71/NQ-HĐND	90552822
559	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552823
560	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552825
561	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000		71/NQ-HĐND	90552831
562	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552832
563	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552833
564	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552834
565	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		71/NQ-HĐND	90552839
566	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800		71/NQ-HĐND	90552841
567	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552865
568	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874.800		71/NQ-HĐND	90552901
569	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700		71/NQ-HĐND	90552903
570	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600		71/NQ-HĐND	90552904
571	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500		71/NQ-HĐND	90552907
572	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552916
573	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552919
574	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552925
575	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90552927
576	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000		71/NQ-HĐND	90552931
577	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552934
578	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552939
579	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552943
580	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552944
581	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600		71/NQ-HĐND	90552946
582	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000		71/NQ-HĐND	90552951
583	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		71/NQ-HĐND	90552956
584	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552958
585	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000		71/NQ-HĐND	90552960
586	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000		71/NQ-HĐND	90552962
587	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	71/NQ-HĐND	90552964
588	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		71/NQ-HĐND	90552975
589	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90553025

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
590	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400		71/NQ-HĐND	90553027
591	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	71/NQ-HĐND	90553032
592	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây mê]	1.385.400		71/NQ-HĐND	90553081
593	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		71/NQ-HĐND	90553097
594	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553122
595	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553127
596	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553140
597	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi ngheĩng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553154
598	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553167
599	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553178
600	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553179
601	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, ngheĩng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553206
602	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	71/NQ-HĐND	90553218
603	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553237
604	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553238
605	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553240
606	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553242
607	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553252
608	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553258
609	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553262
610	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553264
611	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ngheĩng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553266
612	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng ngheĩng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553270
613	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553272
614	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553279
615	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553283
616	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553286
617	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai ngheĩng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553290

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
618	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553293
619	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553295
620	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553297
621	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553303
622	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553306
623	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553312
624	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553315
625	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553319
626	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553322
627	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553327
628	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553330
629	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553334
630	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553339
631	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553348
632	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553352
633	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553357
634	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400		71/NQ-HĐND	90553400
635	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400		71/NQ-HĐND	90553401
636	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400		71/NQ-HĐND	90553403
637	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000		71/NQ-HĐND	90553407
638	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553517
639	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553535
640	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553537
641	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	71/NQ-HĐND	90553540
642	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600		71/NQ-HĐND	90553549
643	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400		71/NQ-HĐND	90553561
644	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		71/NQ-HĐND	91995660
645	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700		71/NQ-HĐND	91995661

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Đơn Giá	Ghi chú	Quyết định	ID
646	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		71/NQ-HĐND	91995664
647	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		71/NQ-HĐND	92102678
648	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		71/NQ-HĐND	92102679
649	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		71/NQ-HĐND	92102680
650	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700		71/NQ-HĐND	92102935
651	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400		71/NQ-HĐND	92102936
652	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200		71/NQ-HĐND	92371728